TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐỐP
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **36**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2018
"V/v: Tranh chấp ly hôn;nuôi con chung;
Chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐỐP - TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Ngọc Bân
Các Hội thẩm nhân dân: + Ông: Điểu Nen
+ Bà: Điểu Thị Hương

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông L Văn Hơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** ông Đỗ Lâm Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ L số: 153/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn;nuôi con chung;Chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm: 1971(có mặt)

Bị đơn: Nguyễn Xuân B, sinh năm: 1965 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N.

Địa chỉ: số 02, L, phường T, quận B, Thành Phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch hội đồng thành viên Ngân hàng n;

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hữu P, Chức vụ : Phó Giám đốc chi nhánh Ngân hàng n – Bình Phước (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố T, TT. T2, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn yêu cầu ly hôn và các biên bản làm việc với Tòa án, nguyên đơn bà Phan Thị L bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Xuân B chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Từ khi về sống chung với nhau từ năm 1990 bà và ông Bình sống hạnh phúc với nhau đến đầu năm 2017 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã với nhau. Nguyên nhân do điều kiện gia đình khó khăn, ông B thường xuyên lớn tiếng, chửi bới bà, giữa bà và ông B không còn tình cảm vợ chồng. Từ khi xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được bà L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông B.

Về con chung: Bà L và ông B có với nhau 03(ba) người con chung là: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1993; Nguyễn Thị G, sinh năm: 1995 và Nguyễn Xuân H, sinh ngày 29/8/2000. Khi ly hôn, bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Xuân H cho đến khi trưởng thành, tự lao động được và không yêu cầu ông B cấp dưỡng. Các con chung Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị G đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được, bà L không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L và ông B có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 38, 43, 44, tờ bản đồ số 16 được UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân B vào ngày 05/6/2018 và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước có tổng trị giá 330.000.000đ(ba trăm ba mươi triệu đồng). Khi ly hôn, bà L đồng ý nhận số tiền 155.000.000đ(một trăm năm mươi năm triệu đồng) là số tiền thỏa thuận chia tài sản chung của bà L và ông B. Ông B được quản L, sử dụng, sở hữu thửa đất số 38, 43, 44, tờ bản đồ số 16 được UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân B vào ngày 05/6/2018 và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà L và ông B có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh Bù Đốp 20.000.000đ(hai mươi triệu đồng). Khi ly hôn, bà L đề nghị ông B tự nguyện chịu.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân B trình bày tại bản tự khai và các biên bản làm việc với Tòa án: Ông và bà Phan Thị L về chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2017, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi nhau nguyên nhân là do cuộc sống gia đình khó khăn, bất đồng về quan điểm nên vợ chống không còn hạnh phúc. Nay trước yêu cầu của bà L, ông B nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài nên thống nhất Tòa án giải quyết giữa ông và bà L không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông B thống nhất có với nhau 03(ba) người con chung là: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1993; Nguyễn Thị G, sinh năm: 1995 và Nguyễn Xuân H, sinh ngày 29/8/2000. Khi ly hôn, ông B đồng ý giao 01(một) con chung Nguyễn Xuân H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, tự lao động được và ông không cấp dưỡng. Các con chung Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị G đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được nên không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B và bà L có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 38, 43, 44, tờ bản đồ số 16 được UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân B vào ngày 05/6/2018 và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước có tổng trị giá 330.000.000đ(ba trăm ba mươi triệu đồng). Khi ly hôn, ông B và bà L thỏa thuận: ông B được quản L, sử dụng, sở hữu thửa đất số 38, 43, 44, tờ bản đồ số 16 được UBND

huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân B vào ngày 05/6/2018 và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông B sẽ hoàn lại cho bà L số tiền 155.000.000đ(một trăm năm mươi năm triệu đồng) là số tiền thỏa thuận chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông B đã trả nợ Ngân hàng nn – chi nhánh B 20.000.000đ(hai mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 59, 81, 82, 84, 84 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử bà L và ông B không phải là vợ chồng; Về con chung: Giao 01(một) con chung Nguyễn Xuân H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, tự lao động được và ông không phải cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà L và ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Hữu Phương, Chức vụ : Phó Giám đốc chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Bù Đốp – Bình Phước vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L thuộc trường hợp *"Tranh chấp ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp được quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để làm rõ quan hệ tài sản, tình trạng hôn nhân và mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Nguyễn Xuân B chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Bà L và ông B chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã với nhau. Từ khi xảy ra mâu thuẫn, bà L và ông B không còn quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông B.

Xét tình trạng hôn nhân của bà L và ông B đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, cần chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông B.

Về con chung: Bà L và ông B thống nhất có với nhau 03(ba) người con chung là: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1993; Nguyễn Thị G, sinh năm: 1995 và Nguyễn Xuân H, sinh ngày 29/8/2000. Xét, nguyện vọng của bà L cũng như nguyện vọng của cháu Nguyễn Xuân H mong muốn được ở với bà L nên cần giao con chung Nguyễn Xuân H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, tự lao động được. Các con chung Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị G đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động được, bà L không có yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Phan Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

Tài sản chung: Tại biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2018 giữa ông B và bà L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật và tại phiên tòa hôm nay, các bên8 đương sự vẫn giữ nguyên nội dung đã thỏa thuận và yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí thỏa thuận của ông B và bà L về việc phân chia tài sản là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông B được toàn quyền quản L, sử dụng thửa đất số 38, 43, 44, tờ bản đồ số 16 được UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân B vào ngày 05/6/2018, đất tọa lạc tại: ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Trên đất có 01(một) căn nhà cấp IV, có diện tích 100m^2 tường gạch chưa tô, không đóng trần; 01(một) nhà bếp có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ có diện tích 6m^2; 01(một) nhà tắm có diện tích 4m^2 có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ; 01(một) chuồng bò có diện tích 20 m^2 có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ, cột xi măng; 01(một) chuồng gà và 01(một) chuồng heo có diện tích 25 m^2 có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ, cột gỗ.

Trên đất có 32 cây Điều trồng năm 2015; 102 cây Tiêu kèm cây keo sống trồng năm 2014; 182 trụ cây trồng năm 2017; 64 cây Chuối trồng năm 2014; 05 cây Thanh Long trồng năm 2016; 01 cây Dừa trồng năm 2015.

Đồng thời, ông B phải thanh toán lại cho bà L là 155.000.000đ(một trăm năm mươi năm triệu đồng), ông B đã thanh toán xong cho bà L(theo biên bản giao nhận tiền đề ngày 20/11/2018.

Về nợ chung: Ông B đã tự nguyện trả cho Ngân hàng n - chi nhánh B 20.000.000đ(hai mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định. Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Ông B và bà L thỏa thuận: Ông B tự nguyện chịu 4.125.000đ(bốn triệu một trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch. Bà L tự nguyện chịu 4.125.000đ(bốn triệu một trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Bà L tự nguyện chịu 300.000đ(ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15 Điều 51, 53, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 235, 266, 271 và 273 của

Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bà Phan Thị L và ông Nguyễn Xuân B không phải là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Giao 01(một) con chung tên Nguyễn Xuân H, sinh ngày 29/8/2000 cho bà L được quyền trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, tự lao động được. Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà L và ông B: Ông B có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 155.000.000đ(một trăm năm mươi năm triệu đồng). Các bên đã thanh toán xong.

Ông B được quản L, sử dụng thửa đất số 38, 43, 44, tờ bản đồ số 16 được UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân B vào ngày 05/6/2018,đất tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ông B được quản L, sở hữu, sử dụng các tài sản trên đất sau: 01(một) căn nhà cấp IV, có diện tích 100m^2 tường gạch chưa tô, không đóng trần; 01(một) nhà bếp có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ có diện tích 6m^2; 01(một) nhà tắm có diện tích 4m^2 có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ; 01(một) chuồng bò có diện tích 20 m^2 có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ, cột xi măng; 01(một) chuồng gad và 01(một) chuồng heo có diện tích 25 m^2 có kết cấu mái lợp tôn, nền xi măng, vách gỗ, cột gỗ; 32 cây Điều trồng năm 2015; 102 cây Tiêu kèm cây keo sống trồng năm 2014; 182 trụ cây trồng năm 2017; 64 cây Chuối trồng năm 2014; 05 cây Thanh Long trồng năm 2016; 01 cây Dừa trồng năm 2015.

Ông B có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động QSDĐ theo qui định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

1. *Về án phí*: Bà Phan Thị L phải nộp 300.000đ(ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 4.125.000đ(bốn triệu một trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đốp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016922 ngày 17/5/2018.

Chi cục Thi hành án dân sự trả lại cho bà Phan Thị L 3.375.000đ(ba triệu ba trăm bảy mươi năm nghìn đồng) theo biên lai thu trên.

2. Ông Nguyễn Xuân B phải nộp 4.125.000đ(bốn triệu một trăm hai mươi năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kệ từ ngày bản án được niêm yết công khai.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Bân

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đốp;
- Chi cục THADS huyện Bù Đốp;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.